

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 28372
	Giờ: Ngày 14 tháng 8 năm 14

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a – DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a – DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a – DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp
công ty cổ phần**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Xuân Vương
Ông Nguyễn Chí Linh
Ông Nguyễn Đăng Thoại
Ông Lê Minh Điểm
Ông Trương Đức Vọng
Ông Ngô Tân Long

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành Viên
Thành Viên
Thành Viên
Thành Viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Linh
Ông Nguyễn Đăng Thoại

Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Xuân Vương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 31. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2012



**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2012. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ trang 4 đến 31. Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây là không được soạn lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM3321
Ngày 13 tháng 8 năm 2012


Nguyễn Cao Nguyên
Số chứng chỉ KTV: 1184/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
100	Tài sản ngắn hạn		222.774.343.097	192.620.189.424
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	21.012.088.151	7.863.437.460
111	Tiền		21.012.088.151	7.863.437.460
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		43.835.372.188	39.201.304.944
131	Phải thu của khách hàng		43.508.081.104	37.943.905.977
132	Trả trước cho người bán		1.437.789.049	2.350.475.850
135	Các khoản phải thu khác		85.855.367	103.276.449
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.196.353.332)	(1.196.353.332)
140	Hàng tồn kho	4	154.845.467.161	142.473.534.103
141	Hàng tồn kho		154.845.467.161	142.473.534.103
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.081.415.597	3.081.912.917
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	5	2.192.251.847	382.023.314
152	Thuế GTGT được khấu trừ		315.920.021	2.020.463.516
158	Tài sản ngắn hạn khác	6	573.243.729	679.426.087
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		262.592.954.941	261.973.318.575
220	Tài sản cố định		222.521.983.941	224.852.349.575
221	Tài sản cố định hữu hình	7(a)	206.818.466.324	187.345.247.877
222	Nguyên giá		292.056.832.250	262.064.802.505
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(85.238.365.926)	(74.719.554.628)
227	Tài sản cố định vô hình	7(b)	12.313.413.980	12.445.367.564
228	Nguyên giá		12.924.659.400	12.924.659.400
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(611.245.420)	(479.291.836)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7(c)	3.390.103.637	25.061.734.134
250	Các khoản đầu tư dài hạn	8	39.702.500.000	36.702.500.000
251	Đầu tư vào công ty con		15.000.000.000	15.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.250.000.000	5.250.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác		24.240.000.000	24.240.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.787.500.000)	(7.787.500.000)
260	Tài sản dài hạn khác		368.471.000	418.469.000
261	Chi phí trả trước dài hạn		350.002.000	400.000.000
268	Tài sản dài hạn khác		18.469.000	18.469.000
270	TỔNG TÀI SẢN		485.367.298.038	454.593.507.999

Các thuyết minh từ trang 8 tới trang 31 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		158.835.274.436	150.076.132.553
310	Nợ ngắn hạn		102.030.129.462	82.721.301.204
311	Vay và nợ ngắn hạn	9(a)	39.520.818.398	17.244.046.510
312	Phải trả cho người bán	10	22.256.790.855	27.129.308.540
313	Người mua trả tiền trước		581.837.141	1.765.821.209
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	11	4.450.516.991	5.192.380.038
315	Phải trả người lao động		11.754.260.082	6.481.562.637
316	Chi phí phải trả	12	14.123.871.234	1.903.030.420
319	Các khoản phải trả khác	13	1.911.413.917	13.658.009.576
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	7.430.620.844	9.347.142.274
330	Nợ dài hạn		56.805.144.974	67.354.831.349
333	Phải trả dài hạn khác		2.632.600.000	2.632.600.000
334	Vay và nợ dài hạn	9(b)	52.589.052.671	63.106.863.205
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		1.583.492.303	1.615.368.144
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		326.532.023.602	304.517.375.446
410	Vốn chủ sở hữu		326.532.023.602	304.517.375.446
411	Vốn cổ phần	15, 16	122.848.600.000	122.848.600.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	68.464.790.783	68.464.790.783
417	Quỹ đầu tư phát triển	16	101.825.852.711	71.974.859.253
418	Quỹ dự phòng tài chính	16	11.076.928.854	11.150.432.125
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16	22.315.851.254	30.078.693.285
440	TỔNG NGUỒN VỐN		485.367.298.038	454.593.507.999

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 45.400 Đô-la Mỹ và 2.923 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 74.292 Đô-la Mỹ và 2.920 Euro)



Hồ Thị Hải Vân
Người lập



Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2012



Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	19(a)	203.777.699.655	169.265.455.054
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		291.132.998	234.238.026
10	Doanh thu thuần về bán hàng		203.486.566.657	169.031.217.028
11	Giá vốn hàng bán	20	98.361.616.804	73.952.104.773
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		105.124.949.853	95.079.112.255
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19(b)	1.975.124.404	2.808.609.603
22	Chi phí tài chính	21	8.041.617.715	5.411.825.859
23	Trong đó: - Chi phí lãi vay		7.001.715.369	320.825.859
24	Chi phí bán hàng	22	53.009.973.598	40.478.382.516
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	17.423.149.508	17.462.838.685
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		28.625.333.436	34.534.674.798
31	Thu nhập khác		525.661.408	301.600.907
32	Chi phí khác		52.624.374	1.381.915.255
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	24	473.037.034	(1.080.314.348)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.098.370.470	33.454.360.450
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	25	7.147.350.094	6.236.775.565
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế		21.951.020.376	27.217.584.885
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	1.787	3.330


 Hồ Thị Hải Vân
 Người lập


 Nguyễn Thế Đề
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 8 tới trang 31 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		29.098.370.470	33.454.360.450
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		10.668.012.198	6.924.858.356
03	Tăng các khoản dự phòng	21	1.000.000.000	5.091.000.000
04	Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	(356.952.092)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.994.215.313)	(1.847.427.825)
06	Chi phí lãi vay	21	7.001.715.369	320.825.859
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		45.773.882.724	43.586.664.748
09	Tăng các khoản phải thu		(2.929.523.749)	(1.394.167.387)
10	Tăng hàng tồn kho		(12.371.933.058)	(19.712.318.162)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		8.499.901.013	(5.468.087.123)
12	Tăng các chi phí trả trước		(1.760.230.533)	(337.567.683)
13	Tiền lãi vay đã trả		(6.561.687.591)	(320.825.859)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.000.827.926)	(9.666.959.599)
15	Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh		634.563.546	1.475.706.241
16	Các khoản chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.381.274.838)	(5.453.578.298)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.902.869.588	2.708.866.878
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.337.646.564)	(42.352.318.998)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		19.090.909	4.545.455
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.975.124.404	2.451.657.511
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.343.431.251)	(41.896.116.032)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		18.485.197.330	46.203.910.143
34	Chi trả nợ gốc vay		(6.726.235.976)	-
36	Cổ tức đã trả		(12.169.749.000)	(12.325.473.300)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(410.787.646)	33.878.436.843
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.148.650.691	(5.308.812.311)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	7.863.437.460	30.509.183.343
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		-	(216.303.012)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	21.012.088.151	24.984.068.020

ba

 Hồ Thị Hải Vân
 Người lập

TH

 Nguyễn Thế Đề
 Kế toán trưởng


selem

 Nguyễn Chí Linh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 13 tháng 8 năm 2012

Thuyết minh từ trang 8 tới trang 31 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển thể từ XI Nghiệp Dược Phẩm Trung Ương 26 (doanh nghiệp nhà nước có số đăng ký kinh doanh 102652 do Trọng tài kinh tế TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993), theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh, cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 6 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có 594 nhân viên (tại ngày 31.12.2011: 556 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có các công ty con, liên doanh và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ đăng ký		Phần vốn sở hữu của Công ty
		Tỷ đồng Việt Nam	Đô-la Mỹ	
Công ty con:				
Công ty TNHH Một thành viên Dược Phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Sản xuất hóa dược và buôn bán hóa phẩm, đồ uống	15	-	100%
Liên doanh:				
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM	Kinh doanh bất động sản	6	-	50%
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiêu – TP Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đồng dược khác	-	250.000	50%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	15	-	40%

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ khó đòi được xóa sổ khi được xác định.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và giảm giá.

2.8 Kế toán các khoản đầu tư**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính riêng, khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Công ty hạch toán kết quả đầu tư vào công ty liên kết trên cơ sở cổ tức đã nhận và có thể nhận được vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

(c) Góp vốn liên doanh

Liên doanh là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hay nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Đồng kiểm soát là sự phân chia quyền kiểm soát đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thoả thuận bằng hợp đồng và đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi những quyết định liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh phải được các bên góp vốn nhất trí thông qua.

Trong báo cáo tài chính riêng, khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát của Công ty được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất. Kết quả kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh dựa trên lợi nhuận được chia.

(d) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn bao gồm sở hữu với tỉ lệ ít hơn 20% phần vốn ở các công ty chưa niêm yết. Công ty không có ý định thanh lý các khoản đầu tư này trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập khi có sự suy giảm giá trị các đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính của nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các khoản chi tiêu thực tế đã chi để mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng của các kỳ kế toán đó.

2.11 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.12 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.13 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội Đồng Cổ đông phê chuẩn.

2.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho đủ khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo mức từ 1% đến 3% tổng quỹ tiền lương cơ bản theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Tiền mặt	2.877.953.990	313.095.572
Tiền gửi ngân hàng	18.134.134.161	7.550.341.888
	<u>21.012.088.151</u>	<u>7.863.437.460</u>

4 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	22.300.539.600
Nguyên vật liệu tồn kho	97.318.202.292	82.039.531.353
Công cụ, dụng cụ trong kho	146.136.516	307.366.535
Chi phí SXKD dở dang	2.831.831.970	4.857.424.991
Thành phẩm tồn kho	53.871.909.758	31.832.210.505
Hàng hóa	677.386.625	1.136.461.119
	<u>154.845.467.161</u>	<u>142.473.534.103</u>

5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 thể hiện các khoản chi phí trả trước cho tiền thuê văn phòng, mua thiết bị văn phòng và các dụng cụ khác cho các chi nhánh mới mở trong kỳ.

6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128.167.729	481.135.087
Tạm ứng của nhân viên	445.076.000	198.291.000
	<u>573.243.729</u>	<u>679.426.087</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09a – DN

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	166.395.391.485	82.533.899.184	9.315.800.733	3.819.711.103	262.064.802.505
Mua sắm mới	117.000.000	4.442.318.635	897.455.854	73.000.000	5.529.774.489
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 7(c))	-	24.479.502.572	-	-	24.479.502.572
Thanh lý	-	-	(17.247.316)	-	(17.247.316)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	166.512.391.485	111.455.720.391	10.196.009.271	3.892.711.103	292.056.832.250
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	26.979.125.246	40.696.480.016	4.414.153.241	2.629.796.125	74.719.554.628
Khấu hao trong kỳ	3.995.699.316	5.717.155.468	590.542.573	232.661.257	10.536.058.614
Thanh lý	-	-	(17.247.316)	-	(17.247.316)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	30.974.824.562	46.413.635.484	4.987.448.498	2.862.457.382	85.238.365.926
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	139.416.266.239	41.837.419.168	4.901.647.492	1.189.914.978	187.345.247.877
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	135.537.566.923	65.042.084.907	5.208.560.773	1.030.253.721	206.818.466.324

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 52 tỷ đồng Việt Nam (tại ngày 31.12.2011: 49 tỷ đồng Việt Nam).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị còn lại là 124 tỷ đồng của tổng tài sản cố định của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (xem Thuyết minh số 9).

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	12.633.524.400	291.135.000	12.924.659.400
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	12.633.524.400	291.135.000	12.924.659.400
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	411.360.336	67.931.500	479.291.836
Hao mòn trong kỳ	102.840.084	29.113.500	131.953.584
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	514.200.420	97.045.000	611.245.420
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	12.222.164.064	223.203.500	12.445.367.564
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	12.119.323.980	194.090.000	12.313.413.980

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	25.061.734.134	75.656.645.603
Tăng trong kỳ/năm	2.807.872.075	97.829.627.664
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 7(a))	(24.479.502.572)	(146.367.899.886)
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	-	(2.056.639.247)
Số dư cuối kỳ/năm	3.390.103.637	25.061.734.134

Chi tiết số dư cuối kỳ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	-	4.539.406.747
Dự án nhà máy GMP – WHO Bình Dương	3.390.103.637	20.522.327.387
	3.390.103.637	25.061.734.134

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Đầu tư vào công ty con	(i)	15.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết	(ii)	9.250.000.000	5.250.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	24.240.000.000	24.240.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(iv)	(8.787.500.000)	(7.787.500.000)
		<u>39.702.500.000</u>	<u>36.702.500.000</u>

(i) Đầu tư vào công ty con

	Phản vốn sở hữu của Công ty (%)	Vốn góp của Công ty tại ngày 30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
OPC Bình Dương	100%	15.000.000.000	15.000.000.000

OPC Bình Dương được thành lập ngày 11 tháng 6 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15 tỷ đồng Việt Nam. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bình Dương, Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ của OPC Bình Dương.

(ii) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết

	Phản vốn sở hữu của Công ty (%)	Vốn góp của Công ty tại ngày 30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Đầu tư vào liên doanh			
Công ty Cổ Phần Địa ốc OPC EXIM (a)	50%	3.000.000.000	3.000.000.000
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc (b)	50%	250.000.000	250.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết			
OPC Bắc Giang (c)	40%	6.000.000.000	2.000.000.000
		<u>9.250.000.000</u>	<u>5.250.000.000</u>

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết (tiếp theo)

(a) Công ty Cổ phần Địa ốc OPC EXIM ("OPC EXIM")

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác đầu tư và thành lập OPC EXIM theo Hợp đồng số 01-06/2011/HĐHTĐT ngày 21/6/2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim ("EximLand").

OPC EXIM được thành lập nhằm đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án cao ốc căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại số 1017 Hồng Bàng ("Dự án") – hiện đang là văn phòng của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC. Theo nội dung của hợp đồng, Công ty sẽ góp 50% vốn – tương ứng với 3.000.000.000 đồng Việt Nam. Thời hạn của hợp đồng tương ứng với thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC EXIM là 50 năm.

Ngày 28 tháng 3 năm 2012, Công ty đã gửi Công văn số 204/TCHCTH đến EximLand về việc chấm dứt việc hợp tác Dự án. Ngày 18 tháng 4 năm 2012, EximLand đã gửi Công văn số 41/2012/CV-EXL phúc đáp việc đồng ý chấm dứt Dự án và giải thể OPC EXIM. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty và EximLand đang thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết và tất toán số liệu để hoàn tất việc thanh lý.

(b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Phát Triển Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP Quảng Châu, Trung Quốc

Thể hiện khoản vốn góp tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát Triển Khoa kỹ Y Dược Kiên Kiều – TP. Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 26 tháng 5 năm 2001. Hợp đồng hợp tác kinh doanh này nhằm sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV ARTECAN và các sản phẩm đông dược khác. Theo nội dung của hợp đồng, mỗi bên sẽ góp 50% vốn. Lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. Thời hạn của hợp đồng là 10 năm, tương ứng với thời gian hoạt động theo giấy phép đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang tiến hành để ký kết lại hợp đồng hợp tác đầu tư (sau khi hợp đồng cũ kết thúc).

(c) OPC Bắc Giang

OPC Bắc Giang được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2012 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 15 tỷ đồng Việt Nam. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh của OPC Bắc Giang, Công ty nắm giữ 40% vốn điều lệ của OPC Bắc Giang.

(iii) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 30.6.2012		Tại ngày 31.12.2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội	500.000	5.075.000.000	500.000	5.075.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Công ty CP Vật tư Y tế dược Thái Bình	7.000	790.000.000	7.000	790.000.000
Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	144.000	3.800.000.000	144.000	3.800.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000	112.500	1.625.000.000
Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Dược và TB Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
		24.240.000.000		24.240.000.000

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn:

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	7.787.500.000	-
Các khoản dự phòng trong kỳ/năm	1.000.000.000	7.787.500.000
Số dư cuối kỳ/năm	8.787.500.000	7.787.500.000

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho Quỹ đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Quỹ đầu tư chứng khoán Con Hổ Việt Nam và OPC EXIM.

9 CÁC KHOẢN VAY

(a) Khoản vay ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (*)	18.485.197.330	5.902.488.576
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 9(b))	21.035.621.068	11.341.557.934
	39.520.818.398	17.244.046.510

(*) Đây là khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng hạn mức là 50 tỷ đồng Việt Nam với mức lãi suất 14%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam và 5,5%/năm cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ. Các khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7(a)). Khoản vay được dùng cho để hỗ trợ vốn lưu động của Công ty.

9 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Khoản vay dài hạn**

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Khoản vay dài hạn (*)	73.624.673.739	74.448.421.139
Trừ: Khoản vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 9(a))	(21.035.621.068)	(11.341.557.934)
	<u>52.589.052.671</u>	<u>63.106.863.205</u>

(*) Đây là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội với hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng Việt Nam và chịu lãi suất từ 15%/năm cho khoản vay bằng đồng Việt Nam và 5,5%/năm cho các khoản vay bằng Đô-la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7(a)).

10 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Các bên thứ ba	19.879.003.675	27.092.118.040
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26(b))	2.377.787.180	37.190.500
	<u>22.256.790.855</u>	<u>27.129.308.540</u>

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.435.320	29.687.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.147.350.094	4.046.838.797
Thuế thu nhập cá nhân	292.731.577	1.115.854.081
	<u>4.450.516.991</u>	<u>5.192.380.038</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09a – DN

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Chi phí dịch vụ tư vấn	225.750.000	253.945.230
Chi phí nhiên liệu sản xuất	-	352.800.000
Chi phí nhượng quyền	340.329.000	-
Chi phí điện sản xuất	428.687.000	482.482.300
Chi phí đưa rước cán bộ công nhân viên	87.902.000	173.190.000
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	12.601.175.456	-
Chi phí lãi vay ngân hàng	440.027.778	-
Chi phí tiền ăn giữa ca, độc hại	-	341.472.096
Chi phí khác	-	299.140.794
	14.123.871.234	1.903.030.420

13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Kinh phí công đoàn	961.557.587	643.057.976
Bảo hiểm xã hội	29.470.080	-
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 17)	445.202.600	12.614.951.600
Phải trả thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	400.000.000	400.000.000
Các khoản phải trả khác	75.183.650	-
	1.911.413.917	13.658.009.576

14 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	9.347.142.274	9.853.052.616
Trích lập quỹ từ lợi nhuận giữ lại	-	5.162.000.000
Sử dụng quỹ	(1.852.893.650)	(5.667.910.342)
Hoàn nhập vào lợi nhuận giữ lại do trích thừa	(63.627.780)	-
Số dư cuối kỳ/năm	7.430.620.844	9.347.142.274

15 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	Tại ngày 30.6.2012	Tại ngày 31.12.2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.284.860	12.284.860
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.284.860	12.284.860

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết về cơ cấu vốn góp của cổ đông của Công ty như sau:

	Tại ngày 30.6.2012			Tại ngày 31.12.2011		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ	Số vốn góp (Ngàn đồng Việt Nam)	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ	Số vốn góp (Ngàn đồng Việt Nam)
Vốn của cổ đông nhà nước	2.375.100	19%	23.751.000	2.375.100	19%	23.751.000
Vốn của các cổ đông khác	9.909.760	81%	99.097.600	9.909.760	81%	99.097.600
	12.284.860	100%	122.848.600	12.284.860	100%	122.848.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Mẫu số B 09a – DN

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	81.900.000.000	109.413.390.783	64.230.859.253	8.636.432.125	28.397.932.338	292.578.614.499
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	50.478.627.829	50.478.627.829
Tăng vốn trong năm	40.948.600.000	(40.948.600.000)	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	-	-	7.744.000.000	2.514.000.000	(10.258.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.162.000.000)	(5.162.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	-	-	-	-	(218.006.882)	(218.006.882)
Trích thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chia cổ tức đợt cuối năm 2010	-	-	-	-	(12.285.000.000)	(12.285.000.000)
Chia cổ tức lần 1 năm 2011	-	-	-	-	(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Chia cổ tức lần 2 năm 2011	-	-	-	-	(12.284.860.000)	(12.284.860.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	122.848.600.000	68.464.790.783	71.974.859.253	11.150.432.125	30.078.693.285	304.517.375.446
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	21.951.020.376	21.951.020.376
Trích quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	-	-	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	-
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(149.006.542)	(73.503.271)	286.137.593	63.627.780
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	122.848.600.000	68.464.790.783	101.825.852.711	11.076.928.854	22.315.851.254	326.532.023.602

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 14 tháng 4 năm 2012, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt phân phối lợi nhuận và phát hành cổ phiếu như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển thêm 30.000.000.000 đồng nhằm đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, đầu tư chiều sâu trong lĩnh vực hoạt động của Công ty.
- Phát hành cổ phiếu theo chương trình chọn lựa cho người lao động là cán bộ chủ chốt của Công ty. Tổng số lượng cổ phiếu sẽ phát hành thêm là 602.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) ở mức giá bán là 17.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá và giá bán tương ứng là 6.020.000.000 đồng và 10.234.000.000 đồng. Ngày thực hiện dự tính trong quý 3 năm 2012.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 7 năm 2012, Hội đồng Quản trị quyết nghị thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động là cán bộ chủ chốt của Công ty. Tổng số lượng cổ phiếu sẽ phát hành thêm là 572.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu) ở mức giá bán là 17.000 đồng/cổ phiếu. Tổng giá trị cổ phiếu phát hành thêm theo mệnh giá và giá bán tương ứng là 5.720.000.000 đồng và 9.724.000.000 đồng. Ngày thực hiện dự kiến trong quý 3 năm 2012.

Tại ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã nộp hồ sơ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát hành bổ sung 572.000 cổ phiếu.

17 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2012 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	12.614.951.600	404.569.100
Cố tức được công bố trong kỳ/năm	-	32.759.860.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền mặt trong kỳ/năm	(12.169.749.000)	(20.549.477.500)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh số 13)	445.202.600	12.614.951.600

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm cổ phiếu mà Công ty mua lại và nắm giữ như là cổ phiếu quỹ.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.951.020.376	27.217.584.885
Trong đó:		
- Lỗ chia cho bên hợp tác kinh doanh	-	(57.685.614)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	21.951.020.376	27.275.270.499
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	21.951.020.376	27.275.270.499
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	12.284.860	8.190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	1.787	3.330

18 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 7 năm 2012, số lượng cổ phiếu bình quân bao gồm 572.000 cổ phiếu phổ thông sẽ phát hành với ngày thực hiện dự tính là trong quý 3 năm 2012 (Thuyết minh 16).

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	21.951.020.376	27.275.270.499
Số lượng cổ phiếu sẽ phát hành thêm cho cán bộ chủ chốt trong quý 3 năm 2012	572.000	-
Số lượng cổ phiếu thưởng năm 2011	-	4.094.860
Số lượng cổ phiếu bình quân (cổ phiếu) (*)	12.856.860	12.284.860
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	1.707	2.220

19 DOANH THU**(a) Doanh thu**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán thành phẩm	203.700.341.655	168.995.980.509
Doanh thu bán nguyên vật liệu	57.728.000	249.234.545
Doanh thu dịch vụ	19.630.000	20.240.000
	<u>203.777.699.655</u>	<u>169.265.455.054</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	188.347.580	681.528.589
Cổ tức được chia	615.849.000	325.739.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh số 26(a))	1.170.927.824	1.444.389.922
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	356.952.092
	<u>1.975.124.404</u>	<u>2.808.609.603</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán thành phẩm	98.309.402.515	73.702.034.727
Giá vốn bán nguyên vật liệu	52.214.289	250.070.046
	<u>98.361.616.804</u>	<u>73.952.104.773</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	7.001.715.369	320.825.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.902.346	-
Dự phòng giảm giá đầu tư	1.000.000.000	5.091.000.000
	<u>8.041.617.715</u>	<u>5.411.825.859</u>

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí nhân viên	22.326.378.018	18.938.825.485
Khấu hao tài sản cố định	848.454.148	725.266.105
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị	21.526.132.338	15.904.362.724
	<u>44.699.964.504</u>	<u>35.568.454.314</u>

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí lương nhân viên	7.890.354.886	6.093.939.242
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.173.561.886	3.721.006.443
Chi phí nghiên cứu sản phẩm	642.337.805	805.428.896
Thuế, phí và lệ phí	851.834.925	865.944.081
	<u>10.558.089.502</u>	<u>11.486.318.662</u>

24 LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	301.090.908	279.272.724
Thu nhập khác	205.479.591	17.782.728
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	19.090.909	4.545.455
	<u>525.661.408</u>	<u>301.600.907</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	(608.775.141)
Khấu hao nhanh tài sản cố định sắp thanh lý	-	(772.464.563)
Chi phí khác	(52.624.374)	(675.551)
	<u>(52.624.374)</u>	<u>(1.381.915.255)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác – Số thuần	<u>473.037.034</u>	<u>(1.080.314.348)</u>

25 THUẾ

Bắt đầu từ năm 2012, Công ty hết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") và áp dụng thuế suất TNDN là 25% theo qui định hiện hành.

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành áp dụng cho Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.098.370.470	33.454.360.450
Thuế tính theo mức thuế suất tương ứng – 25% (2011: 20%)	7.274.592.618	6.690.872.090
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(446.694.206)	(442.532.230)
Chi phí không được khấu trừ	319.451.682	168.248.739
Chênh lệch thuế suất từ thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh	-	(179.813.034)
Chi phí thuế TNDN	<u>7.147.350.094</u>	<u>6.236.775.565</u>
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	7.147.350.094	6.236.775.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	-	-
	<u>7.147.350.094</u>	<u>6.236.775.565</u>

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

26 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012	30.6.2011
		VND	VND
i)	Doanh thu bán hàng		
	Công ty con	19.630.000	165.231.800
ii)	Thu nhập tiền cho thuê đất		
	Công ty con	60.000.000	60.000.000
iii)	Mua nguyên vật liệu		
	Công ty con	6.337.101.000	3.941.766.600
iv)	Mua tài sản cố định		
	Công ty con	671.133.332	-
v)	Các khoản chi bao gồm lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát như sau:		
		2.204.101.634	1.896.019.656
vi)	Các hoạt động đầu tư/tài chính		
	Cổ tức đã công bố trong kỳ	-	12.285.000.000
	Lợi nhuận được chia trong kỳ từ công ty con (Thuyết minh số 19 (b))	1.170.927.824	1.444.389.922
	Góp vốn đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 8)	4.000.000.000	2.000.000.000

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

		Tại ngày 30.6.2012 VND	Tại ngày 31.12.2011 VND
Phải trả cho người bán (Thuyết minh số 10)			
	Công ty con	2.377.787.180	37.190.500

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.246.929.604	88.759.263.685
Chi phí nhân công	44.671.076.395	34.093.441.444
Chi phí khấu hao	10.668.012.198	6.924.858.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.605.768.700	1.663.772.619
Chi phí khác bằng tiền	31.424.618.757	8.438.101.194
	<u>190.616.405.654</u>	<u>139.879.437.298</u>

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô La Mỹ ("USD") vì các giao dịch mua hàng lớn và vay đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD là như sau:

	30.6.2012 USD	31.12.2011 USD
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	45.400	74.292
Phải thu khách hàng	95.419	8.378
	<u>140.819</u>	<u>82.670</u>
Nợ tài chính		
Vay ngân hàng	(1.022.230)	(599.792)
Khách hàng ứng trước	(21.103)	(78.512)
	<u>(1.043.333)</u>	<u>(678.304)</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(902.514)</u>	<u>(595.634)</u>

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn 1.409.816.729 đồng do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá các công cụ tài chính bằng đồng USD.

(ii) Rủi ro lãi suất

Công ty phải chịu rủi ro lớn về lãi suất đối với các khoản vay của Công ty.

Công ty có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng Đô-la Mỹ ("USD") và đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nếu lãi suất tăng/giảm thêm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 531.141.485 đồng Việt Nam do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt, và có tài sản đảm bảo khi cần thiết nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Số dư các khoản phải thu khách hàng của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá là 42.311.727.772 đồng Việt Nam (2011: 36.747.552.645 đồng Việt Nam).

Công ty không có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác đáng kể sẽ quá hạn hoặc bị giảm giá nếu thời hạn thanh toán không được thương lượng lại trong năm tài chính.

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

Các khoản phải thu khách hàng không giảm giá bao gồm như sau:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Công nợ phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng dưới 6 tháng	40.964.331.129	35.628.943.092
Phải thu khách hàng từ 6 tháng đến 1 năm	1.222.166.359	677.630.484
Phải thu khách hàng trên 1 năm	125.230.284	440.979.069
	<u>42.311.727.772</u>	<u>36.747.552.645</u>

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Nợ phải thu khách hàng – số gộp	43.508.081.104	37.943.905.977
Trừ: Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.196.353.332)	(1.196.353.332)
	<u>42.311.727.772</u>	<u>36.747.552.645</u>
 Tại ngày 1 tháng 1	 1.196.353.332	 1.115.744.164
Lập dự phòng	-	80.609.168
	<u>1.196.353.332</u>	<u>1.196.353.332</u>
 Tại ngày cuối kỳ/năm	 <u>1.196.353.332</u>	 <u>1.196.353.332</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	38.873.913.147	-	2.632.600.000
Các khoản vay	39.520.818.398	-	52.589.052.671
	<u>78.394.731.545</u>	<u>-</u>	<u>55.221.652.671</u>
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	60.284.874.656	-	2.632.600.000
Các khoản vay	17.244.046.510	-	63.106.863.205
	<u>77.528.921.166</u>	<u>-</u>	<u>65.739.463.205</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, kỳ quỹ ngắn hạn, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.088.673.300	1.088.673.300
Từ 2 đến 5 năm	4.354.693.200	4.354.693.200
Trên 5 năm	3.810.356.550	4.899.029.850
	<u>9.253.723.050</u>	<u>10.342.396.350</u>

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2012.

ball

Hồ Thị Hải Vân
Người lập

NTĐ

Nguyễn Thế Đề
Kế toán trưởng



Nguyễn Chí Linh
Tổng Giám đốc